12

Nǐ chuān de tài shǎo le

你穿得太少了

You wear too little

一、听力 Listening 12-1

第一部分 Part Ⅰ

第 1–5 题：听句子，判断对错

Questions 1-5: Decide whether the pictures are right or wrong based on the sentences you hear.

例如： Example:		Wǒmen jiā yǒu sān ge rén. 我们 家 有 三 个 人。 There are three people in my family. √
		Wǒ měi tiān zuò gōnggòngqìchē 我 每 天 坐 公共汽车 qù shàng bān. 去 上 班。 I go to work by bus every day. ×
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

LIVEWORKSHEETS

第二部分 Part Ⅱ

第 6–10 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Questions 6-10: Choose the right picture for each dialogue you hear.

A

B

C

D

E

F 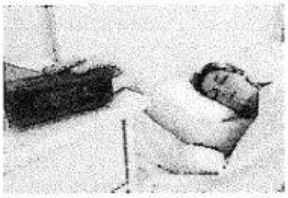

例如： 男：你 喜欢 什么 运动？
Nǐ xǐhuan shénme yùndòng?
Example: What sport do you like?

女：我 最 喜欢 踢 足球。
Wǒ zuì xǐhuan tī zúqiú.
My favorite sport is playing football. [D]

6. [ ]

7. [ ]

8. [ ]

9. [ ]

10. [ ]

LIVEWORKSHEETS

第三部分 Part Ⅲ

第 11–15 题：听对话，选择正确答案
Questions 11-15: Listen to the dialogues and answer the questions.

例如：
Xiǎo Wáng, zhèli yǒu jǐ ge bēizi, nǎge shì nǐ de?
男：小 王，这里有几个杯子，哪个是你的？
Example: Xiao Wang, here are some cups, which of these cups is yours?
Zuǒbian nàge hóngsè de shì wǒ de.
女：左边 那个红色 的是我的。
The red one on the left is mine.

Xiǎo Wáng de bēizi shì shénme yánsè de?
问：小 王 的杯子是 什么 颜色的？
Question: What color is Xiao Wang's cup?

A 红色 red (hóngsè) √ B 黑色 black (hēisè) C 白色 white (báisè)

11. A 学习 好 (xuéxí hǎo) B 太累了 (tài lèi le) C 对 身体 好 (duì shēntǐ hǎo)

12. A 很 冷 (hěn lěng) B 不太冷 (bú tài lěng) C 很 热 (hěn rè)

13. A 男 的 (nán de) B 男 的的妻子 (nán de de qīzi) C 女的 (nǚ de)

14. A 离公司 远 (lí gōngsī yuǎn) B 工作 太累 (gōngzuò tài lèi) C 离家有点儿 远 (lí jiā yǒudiǎnr yuǎn)

15. A 不太好 (bú tài hǎo) B 非常 好 (fēicháng hǎo) C 还可以 (hái kěyǐ)

LIVEWORKSHEETS

第二部分 Part Ⅱ

第 21–25 题：选择合适的词语填空
Questions 21-25: Choose the proper words to fill in the brackets.

chuān jìn jìn ràng guì xīwàng
A 穿 B 进 C 近 D 让 E 贵 F 希望

Zhèr de yángròu hěn hǎochī, dànshì yě hěn
例如：这儿的 羊肉 很 好吃，但是 也很 （ E ）。
Example: The mutton here is delicious, but it is also expensive.

Tā de jiā bǐ wǒ de jiā lí gōngsī yìdiǎnr.
21. 他的家比我的家离公司（ ）一点儿。

Wǒ zhǎo yí ge bǐ xiànzài qián duō yìdiǎnr de gōngzuò.
22. 我（ ）找 一个 比 现在 钱 多一点儿 的 工作。

Wàimian tài lěng le, kuài qǐng fángjiān li lái ba.
23. 外面 太 冷 了，快 请（ ）房间 里来吧。

Míngtiān yǒu yí ge xīnnián wǎnhuì, wǒ xiǎng de piàoliang yìdiǎnr.
24. 明天 有 一个 新年 晚会，我 想（ ）得 漂亮 一点儿。

Dàwèi shēng bìng le, tā wǒ gàosu Wáng lǎoshī.
25. 大卫 生 病 了，他（ ）我 告诉 王 老师。

第三部分 Part Ⅲ

第 26–30 题：判断下列句子的意思是否正确
Questions 26-30: Decide whether the inferences are true or false.

Xiànzài shì diǎn fēn, tāmen yǐjīng yóule fēnzhōng le.
例如：现在 是 11 点 30 分，他们 已经 游了 20 分钟 了。
Example: It's 11:30 now. They have been swimming for 20 minutes.

Tāmen diǎn fēn kāishǐ yóuyǒng.
★ 他们 11 点 10 分 开始 游泳。 （ √ ）
They started swimming at 11:10.

LIVEWORKSHEETS

二、阅读 Reading

第一部分 Part Ⅰ

第 16–20 题：看图片，选择与句子内容一致的图片
Questions 16-20: Choose the right picture for each sentence.

A

B

C

D

E

F

Měi ge xīngqīliù, wǒ dōu qù dǎ lánqiú.
例如：每 个 星期六，我 都 去 打 篮球。 [D]
Example: I go to play basketball every Saturday.

Bié lí diànnǎo tài jìn, duì yǎnjing bù hǎo.
16. 别 离 电脑 太 近，对 眼睛 不 好。 [ ]

Qīzi zhè jǐ tiān hěn máng, suǒyǐ wǒ xǐ yīfu.
17. 妻子 这 几 天 很 忙，所以 我 洗 衣服。 [ ]

Jīntiān língxià shí dù, bǐ zuótiān lěng duō le. Nǐ duō chuān diǎnr yīfu ba.
18. 今天 零下 十 度，比 昨天 冷 多 了。你 多 穿 点儿 衣服 吧。 [ ]

Nǐ chànggē chàng de tài hǎo le, zài lái yí ge ba.
19. 你 唱歌 唱 得 太 好 了，再 来 一个 吧。 [ ]

Jīntiān bǐ zuótiān qǐ de zǎo, suǒyǐ wǒ zǒu lù qù shàng bān.
20. 今天 比 昨天 起 得 早，所以 我 走 路 去 上 班。 [ ]

LIVEWORKSHEETS

Wǒ huì tiàowǔ, dàn tiào de bù zěnmeyàng.
我 会 跳舞，但 跳 得 不 怎么样。
I can dance, but not well.

Wǒ tiào de fēicháng hǎo.
★ 我 跳 得 非常 好。 (×)
I dance pretty well.

Jīnnián méiyǒu qùnián lěng, Běijīng dào xiànzài hái méi xià xuě ne. Qùnián zhège shíhou yǐjīng xià xuě le.
26. 今年 没有 去年 冷，北京 到 现在 还 没 下 雪 呢。去年 这个 时候 已经 下 雪 了。

Běijīng jīnnián bǐ qùnián lěng.
★ 北京 今年 比 去年 冷。 ( )

Nǐ shàng ge yuè méi zěnme yùndòng ba? Míngtiān hé wǒ yìqǐ qù tī zúqiú zěnmeyàng? Dǎ lánqiú
27. 你 上 个 月 没 怎么 运动 吧？ 明天 和 我 一起 去 踢 足球 怎么样？ 打 篮球
yě kěyǐ.
也 可以。

Tāmen kěnéng míngtiān yìqǐ yùndòng.
★ 他们 可能 明天 一起 运动。 ( )

Qīzi měi tiān shuì jiào qián dōu yào hē yì bēi niúnǎi, tā shuō zhèyàng kěyǐ shuì de hǎo yìxiē.
28. 妻子 每 天 睡 觉 前 都 要 喝 一 杯 牛奶，她 说 这样 可以 睡 得 好 一 些。

Qīzi qǐ chuáng hòu yào hē niúnǎi.
★ 妻子 起 床 后 要 喝 牛奶。 ( )

Xièxie nín, méiyǒu nín de bāngzhù, zhè jiàn shìqing kěnéng dào jīntiān wǎnshang yě zuò bu wán.
29. 谢谢 您，没有 您 的 帮助，这 件 事情 可能 到 今天 晚上 也 做 不 完。

Shìqing yǐjīng zuòwán le.
★ 事情 已经 做完 了。 ( )

Màn yìdiǎnr, nǐ zǒu de tài kuài le, wǒmen qù nàge cháguǎn hē bēi chá hǎo bu hǎo?
30. 慢 一点儿，你 走 得 太 快 了，我们 去 那个 茶馆 喝 杯 茶 好 不 好？

Tā xiǎng qù hē chá.
★ 他 想 去喝 茶。 ( )

LIVEWORKSHEETS

第四部分 Part Ⅳ

第 31–35 题：选择合适的问答
Questions 31-35: Match the sentences to make dialogues.

Lùshang chē tài duō, zuò gōnggòngqìchē hái méiyǒu zǒu lù kuài ne.
A 路上 车太多，坐 公共汽车 还 没有 走路 快 呢。

Shàngge xīngqī zěnme méi kàndào nǐ?
B 上个 星期 怎么 没 看到 你？

Tiānqì tài lěng le, dōu língxià shí dù le.
C 天气 太 冷 了，都 零下 十度 了。

Tā bǐ wǒ yóu de kuài, dànshì méiyǒu Dàwèi yóu de kuài.
D 他 比 我 游 得 快，但是 没有 大卫 游 得 快。

Tā zài nǎr ne? Nǐ kànjiàn tā le ma?
E 他 在 哪儿 呢？你 看见 他 了 吗？

Zhù de yuǎn zhēn de hěn lèi.
F 住 得 远 真 的 很 累。

Tā hái zài jiàoshì li xuéxí.
例如：他 还 在 教室 里 学习。 [E]
Example: He is still studying in the classroom.

Nǐ jīntiān zěnme chuān de zhème duō?
31. 你 今天 怎么 穿 得 这么 多？ [ ]

Wǒ měi tiān yào zuò yí ge duō xiǎoshí de gōnggòngqìchē qù shàng bān.
32. 我 每 天 要 坐 一 个 多 小时 的 公共汽车 去 上 班。 [ ]

Xiǎo Wáng měi tiān dōu yóuyǒng, tā yóu de kuài ma?
33. 小 王 每 天 都 游泳，他 游 得 快 吗？ [ ]

Nǐ měi tiān zuò gōnggòngqìchē qù xuéxiào ma?
34. 你 每 天 坐 公共汽车 去 学校 吗？ [ ]

Wǒ hé qīzi yìqǐ qù Běijīng lǚyóu le jǐ tiān.
35. 我 和 妻子 一起 去 北京 旅游 了 几 天。 [ ]

LIVEWORKSHEETS